

耳朵

(ěrduo) - ear

眼睛

(yǎnjing) - eye

鼻子

(bízi) - nose

嘴

(zuǐ) - mouth

头

(tóu)- head

胳膊

(gē bo) - arm

肚子

(dù zi) - stomach / belly

腿

(tuǐ) - leg

脚

(jiǎo) - feet

手

(shǒu) - hand

头发

(tóufa) - hair (on human head)

长

(cháng) - long

短

duǎn - short

小

(xiǎo) - small, little (in size)

大

(dà) - big

个子

( gèzi) stature

常常

(chángcháng) often

脸

(liǎn)face

漂亮

(piàoliàng) pretty

帅

(shuài) handsome

牙齿

(yáchǐ) teeth

手指

(shǒuzhǐ) finger

身体

( shēn tǐ ) body, health

女生

( nǚ shēng ) female student,  
girl

男生

( nánshēng ) male student,  
boy

膝盖

( xī gài ) - knee